

Số: 21/KH-SNN

Tuyên Quang, ngày 28 tháng 02 năm 2018

KẾ HOẠCH
Tiêm phòng cho đàn gia súc, gia cầm năm 2018

Căn cứ Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015;

Căn cứ Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Quy định về phòng chống dịch bệnh động vật trên cạn;

Căn cứ Quyết định số 362/QĐ-UBND ngày 09/12/2015 của UBND tỉnh Tuyên Quang, quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 476/QĐ-BNN ngày 17/02/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT, về việc phê duyệt chương trình quốc gia phòng, chống bệnh Lở mồm long móng giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 456/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND tỉnh Tuyên Quang về giao chỉ tiêu kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước năm 2018;

Căn cứ Kế hoạch số 99/KH-UBND ngày 28/11/2017 của UBND tỉnh Tuyên Quang Kế hoạch phòng, chống dịch bệnh động vật, thủy sản năm 2018 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Tuyên Quang xây dựng Kế hoạch tiêm phòng cho đàn gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh năm 2018 như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

Tăng cường công tác chỉ đạo và sự phối hợp giữa các cấp, các ngành trong việc tiêm phòng cho đàn gia súc, gia cầm.

Tạo miễn dịch chủ động, đảm bảo cho đàn gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh phát triển ổn định.

Nâng cao nhận thức cho người dân, cán bộ chính quyền các cấp, các ngành có liên quan về công tác phòng bệnh cho vật nuôi.

2. Yêu cầu

Việc tiêm phòng vắc xin cho đàn gia súc, gia cầm là nhiệm vụ trọng tâm khẩn trương của các cấp, các ngành và trách nhiệm của toàn dân, huy động toàn dân hưởng ứng, thực hiện tiêm phòng.

Tổ chức “Tháng cao điểm” thực hiện tiêm phòng để tập trung chỉ đạo, đôn đốc và triển khai thực hiện công tác tiêm phòng đạt hiệu quả cao nhất.

Tổ chức tuyên truyền, vận động người chăn nuôi chấp hành các quy định về phòng, chống dịch bệnh và ý nghĩa của việc tiêm phòng để người dân chủ động thực hiện tiêm phòng cho gia súc, gia cầm.

Tiêm phòng đúng chủng loại vắc xin, đúng đối tượng gia súc, gia cầm, đảm bảo kỹ thuật và an toàn cho người trực tiếp tham gia.

Tập trung chỉ đạo tiêm phòng đúng thời gian, đảm bảo đáp ứng miễn dịch, an toàn cho vật nuôi.

Tỷ lệ tiêm phòng các loại vắc xin phải đạt theo kế hoạch đã xây dựng.

Thực hiện thanh quyết toán vắc xin và tiền công theo đúng thực tế và các quy định của nhà nước và của tỉnh.

II. NỘI DUNG KẾ HOẠCH

1. Các bệnh phải tiêm phòng bắt buộc

- Đàn trâu, bò: Tiêm phòng bệnh Lở mồm long móng và bệnh Tụ huyết trùng.
- Đàn lợn: Tiêm phòng bệnh Dịch tả lợn, bệnh Tụ huyết trùng; Lợn nái, lợn đực giống tiêm phòng bệnh Lở mồm long móng.
- Đàn dê: Tiêm phòng bệnh Lở mồm long móng.
- Đàn gà: Tiêm phòng bệnh Niu - cát - xon, Bệnh Cúm gia cầm.
- Đàn vịt: Tiêm phòng bệnh Dịch tả vịt, Bệnh Cúm gia cầm.
- Đàn chó, mèo: Tiêm phòng bệnh Đại.

2. Thời gian thực hiện, số lượng gia súc, gia cầm tiêm phòng

2.1. Thời gian tổ chức tiêm phòng

- Tổ chức tiêm phòng 02 vụ chính trong năm gồm: Vụ Xuân – Hè (tháng 3,4), vụ Thu – Đông (tháng 9,10).

- Tổ chức “Tháng cao điểm” thực hiện tiêm phòng để tập trung chỉ đạo, đôn đốc và triển khai thực hiện công tác tiêm phòng đạt hiệu quả cao nhất.

+ Vụ Xuân - Hè: Từ 15/3 đến 15/4.

+ Vụ Thu - Đông: Từ 15/9 đến 15/10.

- Thực hiện tiêm phòng bổ sung thường xuyên cho số gia súc, gia cầm chưa được tiêm phòng trong đợt chính và số gia súc, gia cầm thuộc diện tiêm mới phát sinh, đến tuổi tiêm phòng.

2.2. Số lượng gia súc, gia cầm dự kiến tiêm phòng/vụ năm 2018

TT	Tên huyện, Thành phố	Trâu (con)	Bò (con)	Lợn (con)	Dê (con)	Gà (con)	Vịt (con)	Chó (con)
	Tổng toàn tỉnh	82.480	24.410	397.580	39.320	2.923.620	209.260	86.510
1	Sơn Dương	15.300	9.790	127.550	9.340	833.830	47.090	26.510
2	Yên Sơn	14.000	5.150	65.630	4.690	464.460	12.620	25.360
3	Hàm Yên	12.440	2.840	59.510	9.890	505.610	58.280	13.340
4	TP Tuyên Quang	2.150	1.310	19.570	740	182.500	24.900	5.760
5	Chiêm Hoá	21.160	1.160	92.070	9.880	838.510	48.740	11.390
6	Na Hang	11.090	2.930	22.670	3.180	63.120	6.850	2.840
7	Lâm Bình	6.340	1.230	10.580	1.600	35.590	10.780	1.310

3. Đối tượng, phạm vi và kỹ thuật tiêm phòng

3.1. Đối tượng tiêm phòng.

- Trâu, bò: Tiêm vắc xin phòng bệnh Lở mồm long móng, tụ huyết trùng.
- Đàn dê: Tiêm vắc xin phòng bệnh Lở mồm long móng.
- Lợn: Tiêm vắc xin phòng bệnh Lở mồm long móng, tụ huyết trùng, dịch tả.
- Gà: Tiêm vắc xin phòng bệnh Tụ huyết trùng, Cúm gia cầm và Niu cát sơn (gồm vắc xin La xô ta và vắc xin Niu cát sơn): Vắc xin La xô ta dùng cho gà dưới 02 tháng tuổi; vắc xin Niu cát sơn dùng cho gà 02 tháng tuổi trở lên.
- Vịt: Tiêm vắc xin phòng bệnh Dịch tả vịt, Tụ huyết trùng và Cúm gia cầm.
- Chó, mèo: Tiêm vắc xin phòng bệnh Đại

3.2. Phạm vi tiêm phòng: Trên địa bàn toàn tỉnh.

3.3. Liều lượng, đường tiêm: Theo hướng dẫn của nhà sản xuất vắc xin và hướng dẫn của Chi cục Chăn nuôi và Thú y.

4. Lực lượng tham gia tiêm phòng

- Lực lượng tham gia tuyên truyền, vận động người dân thực hiện tiêm phòng: Chính quyền các cấp, các tổ chức đoàn thể, chính trị xã hội ở địa phương (Mặt trận tổ quốc, Đoàn Thanh niên; Hội Phụ nữ; Hội Nông dân; Hội Cựu chiến binh...)

- Lực lượng tham gia chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, tổ chức tiêm phòng: Phòng Nông nghiệp và PTNT, Phòng Kinh tế, Trạm Khuyến nông, Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện, thành phố trực tiếp hướng dẫn chỉ đạo kỹ thuật; UBND các xã, phường, thị trấn;.

- Lực lượng trực tiếp tiêm phòng: Mỗi xã, phường, thị trấn thành lập 1 - 2 đội (tổ) tiêm phòng, mỗi đội (tổ) có từ 3 - 5 người, là: Nhân viên chăn nuôi thú y xã, thú y thôn bản, trưởng thôn, bản, tổ nhân dân (xóm). UBND xã, phường, thị trấn trung tập những người có chuyên môn đã được cấp chứng chỉ hành nghề trên địa bàn tham gia vào công tác tiêm phòng để đảm bảo lực lượng.

III. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Kinh phí mua vắc xin và hỗ trợ tiền công tiêm phòng

1.1. Vắc xin và tiền công tiêm phòng được tỉnh hỗ trợ

- Trên địa bàn toàn tỉnh: Ngân sách tỉnh hỗ trợ mua vắc xin vắc xin phòng bệnh Lở mồm long móng tiêm cho trâu, bò, dê, lợn nái, lợn đực giống; Vắc xin phòng bệnh Dịch tả lợn cho các loại lợn.

- Đối với các xã đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II: Ngân sách tỉnh hỗ trợ mua vắc xin tiêm phòng bệnh Tụ huyết trùng trâu, bò, lợn, gà; bệnh Niu cát sơn gà (*vắc xin Niu cát sơn và vắc xin La xô ta*), bệnh Dịch tả vịt.

- Hỗ trợ công tiêm vắc xin phòng bệnh Lở mồm long móng và bệnh Dịch tả lợn cho nhân viên chăn nuôi thú y trực tiếp tiêm phòng.

1.2. Vắc xin và tiền công tiêm phòng không được hỗ trợ

Chủ vật nuôi có trách nhiệm trả tiền mua vắc xin và tiền công tiêm phòng cho thú y viên trực tiếp tiêm phòng.

Tiền công tiêm phòng thực hiện theo khung giá quy định tại Thông tư số 283/2016/TT-BTC, ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.

2. Kinh phí tổ chức thực hiện kế hoạch tiêm phòng

Đề nghị Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố sử dụng ngân sách của địa phương để triển khai kế hoạch tiêm phòng, hỗ trợ rủi ro...trong quá trình thực hiện tiêm phòng.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Đề nghị Ủy ban nhân dân huyện, thành phố

- Xây dựng và chỉ đạo thực hiện kế hoạch tiêm phòng trên địa bàn huyện, thành phố; kiện toàn Ban chỉ đạo tiêm phòng cấp huyện, giao nhiệm vụ cho từng thành viên trực tiếp chỉ đạo, kiểm tra đôn đốc và có giải pháp triển khai tiêm phòng đạt kế hoạch, tổ chức tháng cao điểm thực hiện tiêm phòng vụ Xuân - Hè (từ 15/3 đến 15/4/2018); vụ Thu Đông (từ 15/9 đến 15/10/2018) để thực hiện đạt hiệu quả cao nhất.

- Chỉ đạo, tổ chức tuyên truyền, phổ biến kiến thức, giáo dục Pháp luật về Chăn nuôi, Thú y và chỉ đạo tổ chức thanh tra, kiểm tra hoạt động Chăn nuôi và Thú y; giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm Pháp luật về Chăn nuôi và Thú y theo thẩm quyền.

- Chỉ đạo các cơ quan, ban ngành, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn trên địa bàn phối hợp với các tổ chức đoàn thể tập trung tổ chức tuyên truyền sâu, rộng đến toàn thể nhân dân, đề mọi người nhận thức rõ ý nghĩa, tác dụng của việc tiêm phòng cho gia súc, gia cầm; cơ chế hỗ trợ tiêm phòng của tỉnh và tự giác, chủ động chấp hành.

- Kiểm tra, giám sát quá trình triển khai thực hiện và xác nhận kết quả tiêm phòng trên địa bàn quản lý; thường xuyên giám sát, kiểm tra công tác tiêm phòng, quản lý, sử dụng vắc xin, theo đúng quy định, chủ động tổ chức triển khai xử lý triệt để các ổ dịch phát sinh theo quy định.

- Chỉ đạo Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn:

+ Xây dựng kế hoạch tiêm phòng chi tiết đến từng thôn, xóm, bản, tổ nhân dân; huy động lực lượng và tổ chức thực hiện tiêm phòng các loại vắc xin cho đàn gia súc, gia cầm hoàn thành theo kế hoạch. Kiện toàn Ban chỉ đạo tiêm phòng cấp xã để trực tiếp chỉ đạo triển khai, kiểm tra và đôn đốc thực hiện công tác tiêm phòng trên địa bàn.

+ Chỉ đạo trưởng các thôn, bản Tổ chức họp dân, quán triệt kế hoạch tiêm phòng, lịch tiêm phòng, trách nhiệm của chủ vật nuôi trong việc tiêm phòng cho động vật; các loại bệnh phải tiêm phòng bắt buộc và ký cam kết thực hiện tiêm phòng; tổ chức thực hiện tiêm phòng tại địa bàn được giao quản lý theo kế hoạch; công khai kết quả tiêm phòng tại thôn, bản, tổ nhân dân để nhân dân kiểm tra; chịu trách nhiệm về kết quả tiêm phòng trên phạm vi thôn, bản, tổ nhân dân.

+ Yêu cầu Chủ vật nuôi Chấp hành tiêm phòng đầy đủ các loại vắc xin cho đàn gia súc, gia cầm theo quy định; nếu không chấp hành việc tiêm phòng và áp

dụng các biện pháp phòng bệnh bắt buộc cho vật nuôi theo quy định sẽ không được hưởng hỗ trợ từ ngân sách Nhà nước khi có dịch bệnh và thiên tai xảy ra.

+ Tổ chức kiểm tra hoạt động Chăn nuôi và Thú y trên địa bàn, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm Pháp luật về Chăn nuôi và Thú y theo thẩm quyền.

2. Chi cục Chăn nuôi và Thú y

- Chủ động phối hợp với các ngành liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tăng cường công tác tuyên truyền, vận động người dân thực hiện tiêm phòng cho đàn gia súc, gia cầm đảm bảo đạt tỷ lệ theo kế hoạch.

- Phối hợp triển khai kế hoạch tiêm phòng cho đàn gia súc, gia cầm trên toàn tỉnh.

- Cung ứng đầy đủ các loại vắc xin đúng tiến độ tiêm phòng của các huyện, thành phố.

- Hướng dẫn kỹ thuật tiêm phòng, kỹ thuật sử dụng, bảo quản vắc xin và xử lý các tình huống trong tiêm phòng.

- Đề xuất xử lý đối với vắc xin được cấp còn dư thừa không thể tiêm hết trong ngày (nếu có).

- Thanh toán, quyết toán số lượng vắc xin được cấp đã sử dụng trong tiêm phòng theo quy định, kịp thời đề xuất các giải pháp để nâng cao tỷ lệ tiêm phòng cho đàn gia súc, gia cầm.

3. Đề nghị các Sở, Ban, Ngành và các tổ chức đoàn thể cấp tỉnh

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức triển khai công tác tiêm phòng cho gia súc, gia cầm; tuyên truyền vận động người dân, đoàn viên, hội viên thực hiện có hiệu quả công tác tiêm phòng cho đàn gia súc, gia cầm để người chăn nuôi tích cực, chủ động thực hiện nhằm phát triển chăn nuôi hiệu quả, bền vững; xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật các trường hợp vi phạm.

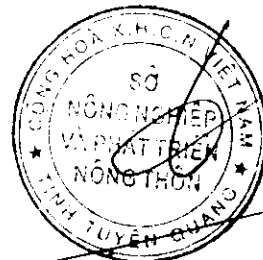
Trên đây là kế hoạch tiêm phòng cho gia súc, gia cầm năm 2018, Sở Nông nghiệp và PTNT đề nghị UBND các huyện, thành phố phối hợp triển khai thực hiện hoàn thành kế hoạch tiêm phòng cho đàn gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh./

Nơi nhận: 

- UBND tỉnh (Báo cáo);
- Các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Thông tin và truyền thông, Y tế (P/hợp);
- Hội Nông dân tỉnh, Hội Cựu Chiến binh tỉnh, Hội LHPHVN tỉnh, Tỉnh Đoàn Thanh niên (P/hợp);
- Công an tỉnh (P/hợp);
- Đài PT-TH tỉnh, Báo Tuyên Quang (P/hợp);
- UBND các huyện, thành phố (P/hợp thực hiện);
- Lãnh đạo Sở;
- Chi cục Chăn nuôi và Thú y
- Trung tâm Khuyến nông
- Phòng Kế hoạch – Tài chính
- Trang website của Sở;
- Lưu: VT.

Thực hiện;

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đại Thành

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

BIỂU TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG GIA SÚC, GIA CẦM PHỤC VỤ KẾ HOẠCH TIÊM PHÒNG TOÀN TỈNH NĂM 2018

(Kèm theo Kế hoạch số: 21/KH-SNN ngày 28 tháng 02 năm 2018 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

TT	Tên Huyện/thành phố	Đàn trâu (con)		Đàn bò (con)		Đàn lợn (con)					Đàn dê (con)		Đàn gà (con)		Đàn vịt (con)		Đàn chó (con)	
		Tổng đàn	Kế hoạch	Tổng đàn	Kế hoạch	Tổng đàn	Kế hoạch	Trong đó			Tổng đàn	Kế hoạch	Tổng đàn	Kế hoạch	Tổng đàn	Kế hoạch	Tổng đàn	Kế hoạch
								Lợn Đực	Lợn Nái	Lợn Thịt								
	TOÀN TỈNH	107.760	82.480	30.770	24.410	526.600	397.600	1.150	42.450	353.980	60.520	39.320	4.242.390	2.923.620	300.930	209.260	142.790	86.510
1	Sơn Dương	19.120	15.300	12.240	9.790	159.440	127.550	210	18.010	109.330	15.570	9.340	1.042.290	833.830	58.860	47.090	44.180	26.510
2	Yên Sơn	17.500	14.000	6.440	5.150	82.050	65.640	80	8.080	57.470	7.810	4.690	774.100	464.460	21.040	12.620	31.700	25.360
3	Hàm Yên	15.550	12.440	3.550	2.840	75.220	59.510	80	2.880	56.550	12.360	9.890	722.310	505.610	83.260	58.280	26.670	13.340
4	Thành phố	2.690	2.150	1.630	1.310	24.460	19.570	110	1.980	17.480	1.230	740	228.130	182.500	31.130	24.900	9.600	5.760
5	Chiêm Hoá	31.110	21.160	1.710	1.160	135.400	92.070	420	7.640	84.010	14.530	9.880	1.290.010	838.510	74.990	48.740	22.780	11.390
6	Na Hàng	13.870	11.090	3.660	2.930	32.380	22.670	170	2.490	20.010	6.360	3.180	126.230	63.120	13.690	6.850	5.680	2.840
7	Lâm Bình	7.920	6.340	1.540	1.230	17.650	10.590	80	1.370	9.130	2.660	1.600	59.320	35.590	17.960	10.780	2.180	1.310

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

BIỂU TỔNG HỢP CHI TIẾT ĐẾN XÃ SỐ LƯỢNG GIA SÚC, GIA CẦM PHỤC VỤ KẾ HOẠCH TIÊM PHÒNG TOÀN TỈNH NĂM 2018

(Kèm theo Kế hoạch số: 21/KH-SNN ngày 28 tháng 02 năm 2018 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

TT	Tên Huyện/thành phố/xã/phường/thị trấn	Đàn trâu (con)		Đàn bò (con)		Đàn lợn (con)							Đàn dê (con)		Đàn gà (con)		Đàn vịt (con)		Đàn chó (con)		
		Tổng đàn	Kế hoạch	Tổng đàn	Kế hoạch	Tổng đàn	Trong đó			Kế hoạch	Trong đó			Tổng đàn	Kế hoạch	Tổng đàn	Kế hoạch	Tổng đàn	Kế hoạch	Tổng đàn	Kế hoạch
							Lợn Đực	Lợn Nái	Lợn Thịt		Lợn Đực	Lợn Nái	Lợn Thịt								
TOÀN TỈNH		107.760	82.480	30.770	24.410	526.600	1.610	43.790	468.390	397.600	1.150	42.450	353.980	60.520	39.320	4.242.390	2.923.620	300.930	209.260	142.790	86.510
I	SON DƯƠNG	19.120	15.300	12.240	9.790	159.440	260	22.520	136.670	127.550	210	18.010	109.330	15.570	9.340	1.042.290	833.830	58.860	47.090	44.180	26.510
1	Tân Trào	490	390	540	430	2.300	0	200	2.100	1.840	0	160	1.680	630	380	26.970	21.570	2.000	1.600	1.460	880
2	Trung Yên	530	420	320	260	1.170	10	140	1.030	940	0	110	830	790	470	16.140	12.910	650	520	1.660	990
3	Minh Thanh	560	450	290	230	1.520	0	220	1.300	1.220	0	180	1.040	1.200	720	40.200	32.160	1.350	1.080	1.550	930
4	Bình Yên	490	390	180	140	1.130	10	160	960	910	10	130	770	550	330	16.260	13.010	630	500	340	200
5	Lương Thiện	450	360	150	120	560	0	70	500	450	0	50	400	350	210	5.770	4.620	120	100	330	200
6	Tú Thịnh	250	200	420	340	2.790	10	270	2.510	2.230	0	220	2.010	420	250	31.400	25.120	700	560	1.610	960
7	Hợp Thành	400	320	440	350	5.140	10	610	4.530	4.110	10	480	3.620	600	360	30.180	24.150	700	560	1.900	1.140
8	TT SD	290	240	100	80	2.520	0	250	2.270	2.010	0	200	1.820	330	200	26.090	20.870	1.640	1.310	2.480	1.490
9	Phúc ứng	930	740	270	220	3.060	0	240	2.820	2.450	0	190	2.260	390	240	31.310	25.050	640	520	1.270	760
10	Thượng âm	210	170	440	350	700	0	100	600	560	0	80	480	90	60	26.720	21.370	350	280	760	460
11	Kháng Nhật	190	150	300	240	7.890	20	1.350	6.520	6.310	20	1.080	5.220	470	280	14.560	11.650	0	0	430	260
12	Hợp Hoà	1.260	1.010	340	270	11.570	10	1.650	9.900	9.250	10	1.320	7.920	300	180	41.500	33.200	13.500	10.800	1.990	1.190
13	Thiện Kế	660	530	170	140	6.960	20	850	6.100	5.570	10	680	4.880	320	190	24.310	19.450	2.380	1.900	1.360	810
14	Ninh Lai	1.100	880	490	390	17.680	30	2.190	15.450	14.140	30	1.750	12.360	320	190	29.820	23.850	3.850	3.080	2.380	1.430
15	Tuần Lộ	840	670	290	230	2.370	0	190	2.170	1.900	0	150	1.740	660	390	41.720	33.370	1.330	1.060	730	440
16	Thanh Phát	370	300	100	80	1.650	0	170	1.480	1.320	0	130	1.180	770	460	10.410	8.330	480	380	360	220
17	Sơn Nam	930	740	680	550	19.160	10	3.200	15.940	15.330	10	2.560	12.750	330	200	61.880	49.500	3.270	2.620	1.860	1.120
18	Đại Phú	1.250	1.000	480	380	6.970	10	640	6.330	5.580	0	510	5.060	1.030	620	53.080	42.460	3.160	2.530	2.090	1.250
19	Phù Lương	830	660	600	480	6.900	10	500	6.390	5.520	10	400	5.110	890	530	37.000	29.600	5.160	4.130	1.120	670
20	Tam Đa	780	620	710	570	16.840	20	2.220	14.600	13.470	20	1.780	11.680	620	370	92.050	73.640	2.070	1.660	2.130	1.280

TT	Tên Huyện/thành phố/xã/phường/thị trấn	Đàn trâu (con)		Đàn bò (con)		Đàn lợn (con)						Đàn dê (con)		Đàn gà (con)		Đàn vịt (con)		Đàn chó (con)			
		Tổng đàn	Kế hoạch	Tổng đàn	Kế hoạch	Tổng đàn	Trong đó			Kế hoạch	Trong đó			Tổng đàn	Kế hoạch	Tổng đàn	Kế hoạch	Tổng đàn	Kế hoạch		
							Lợn Đực	Lợn Nái	Lợn Thịt		Lợn Đực	Lợn Nái	Lợn Thịt								
21	Hào Phú	560	450	620	490	3.480	10	750	2.720	2.780	10	600	2.180	150	90	47.860	38.280	1.500	1.200	1.540	930
22	Lâm Xuyên	300	240	470	370	4.130	10	530	3.590	3.300	10	420	2.870	290	180	14.680	11.740	1.630	1.300	740	440
23	Đông Lợi	580	470	610	490	2.670	0	430	2.230	2.130	0	340	1.790	990	600	34.750	27.800	1.200	960	2.040	1.220
24	Sầm Dương	310	250	190	150	2.450	0	450	2.000	1.960	0	360	1.600	10	10	17.060	13.650	340	270	840	510
25	Hồng Lạc	430	340	210	170	2.680	10	690	1.980	2.150	10	550	1.590	20	10	14.440	11.550	2.580	2.060	1.260	760
26	Vân Sơn	290	230	260	210	1.460	0	250	1.220	1.170	0	200	970	0	0	31.380	25.100	770	610	1.670	1.000
27	Vân Phú	450	360	470	370	2.080	10	430	1.650	1.670	10	340	1.320	430	260	29.370	23.500	1.670	1.330	1.270	760
28	Đông Quý	430	340	140	110	2.850	0	410	2.440	2.280	0	330	1.950	550	330	15.940	12.750	330	260	750	450
29	Quyết Thắng	410	330	80	70	3.170	10	580	2.590	2.540	10	460	2.070	110	70	22.770	18.210	220	180	510	300
30	Chi Thiết	410	330	490	400	4.650	10	790	3.850	3.720	10	630	3.080	150	90	24.340	19.480	400	320	0	0
31	Đông Thọ	1.300	1.040	460	370	5.060	10	850	4.200	4.040	10	680	3.360	1.080	650	43.140	34.510	1.600	1.280	1.860	1.120
32	Cấp Tiến	420	330	600	480	2.640	10	530	2.100	2.110	0	420	1.680	450	270	30.120	24.100	500	400	1.800	1.080
33	Vĩnh Lợi	450	360	330	260	3.250	10	640	2.610	2.600	10	510	2.090	290	170	59.100	47.280	2.150	1.720	2.100	1.260
II	YÊN SƠN	17.500	14.000	6.440	5.150	82.050	110	10.100	71.840	65.640	80	8.080	57.470	7.810	4.690	774.100	464.460	21.040	12.620	31.700	25.360
1	Hoàng Khai	570	450	130	100	4.000	10	880	3.110	3.200	10	710	2.490	40	20	28.400	17.040	1.140	680	1.220	970
2	Mỹ Bằng	870	700	480	380	4.050	10	1.220	2.820	3.240	10	980	2.260	710	420	47.000	28.200	1.030	620	1.350	1.080
3	Kim Phú	370	300	30	20	3.200	0	300	2.900	2.560	0	240	2.320	50	30	36.110	21.670	900	540	950	760
4	Phú Lâm	620	500	350	280	2.670	0	450	2.210	2.130	0	360	1.770	950	570	25.550	15.330	530	320	1.790	1.430
5	Nhữ Hán	590	470	220	170	5.250	10	330	4.910	4.200	10	260	3.930	90	50	65.000	39.000	2.550	1.530	1.050	840
6	Nhữ Khê	330	260	500	400	1.620	10	540	1.060	1.290	10	430	850	20	10	18.340	11.010	50	30	990	790
7	Trung Môn	200	160	40	30	1.830	0	350	1.480	1.470	0	280	1.190	30	20	21.040	12.620	1.000	600	1.040	830
8	Thắng Quân	370	300	270	220	3.840	0	320	3.520	3.070	0	250	2.820	20	10	12.430	7.460	80	50	1.070	860
9	Tứ Quận	580	460	350	280	3.430	0	400	3.030	2.740	0	320	2.430	200	120	10.430	6.260	0	0	1.190	950
10	Lực Hành	280	220	20	10	1.500	0	50	1.450	1.200	0	40	1.160	0	0	14.150	8.490	690	420	600	480
11	Phúc Ninh	570	460	90	70	4.000	0	350	3.650	3.200	0	280	2.920	40	20	19.000	11.400	30	20	1.050	840
12	Chiêu Yên	660	530	100	80	3.930	0	280	3.650	3.140	0	220	2.920	300	180	30.000	18.000	160	90	990	790

TT	Tên Huyện/thành phố/xã/phường/thị trấn	Đàn trâu (con)		Đàn bò (con)		Đàn lợn (con)							Đàn dê (con)		Đàn gà (con)		Đàn vịt (con)		Đàn chó (con)		
		Tổng đàn	Kế hoạch	Tổng đàn	Kế hoạch	Tổng đàn	Trong đó			Kế hoạch	Trong đó			Tổng đàn	Kế hoạch	Tổng đàn	Kế hoạch	Tổng đàn	Kế hoạch	Tổng đàn	Kế hoạch
							Lợn Đực	Lợn Nái	Lợn Thịt		Lợn Đực	Lợn Nái	Lợn Thịt								
13	Thái Bình	520	410	160	130	2.060	0	250	1.810	1.650	0	200	1.450	520	310	35.610	21.370	0	0	1.000	800
14	Tiến Bộ	610	480	220	180	3.300	10	120	3.170	2.640	0	100	2.530	1.620	970	42.100	25.260	2.360	1.420	1.440	1.150
15	Đội Bình	810	650	220	170	2.850	10	770	2.070	2.280	10	610	1.660	250	150	61.980	37.190	0	0	1.690	1.350
16	Chân Sơn	620	490	90	70	1.140	0	320	820	910	0	260	650	150	90	40.370	24.220	50	30	1.180	950
17	Lang Quán	620	500	230	190	4.540	10	690	3.840	3.630	0	550	3.080	70	40	29.090	17.460	1.440	860	840	670
18	Tân Long	680	550	550	440	3.970	0	170	3.790	3.180	0	140	3.030	60	40	19.800	11.880	200	120	1.680	1.340
19	Xuân Vân	750	600	230	180	5.590	10	580	5.000	4.470	10	460	4.000	90	50	27.380	16.430	80	50	1.900	1.520
20	Trung Trực	200	160	90	70	1.020	0	60	960	810	0	40	770	90	50	7.230	4.340	580	350	680	540
21	Phù Thịnh	410	320	330	260	1.100	0	100	1.000	880	0	80	800	210	130	22.300	13.380	0	0	650	520
22	Đạo Viện	450	360	160	120	1.730	10	160	1.560	1.380	0	130	1.250	40	30	20.850	12.510	2.070	1.240	870	700
23	Trung Sơn	400	320	240	190	940	0	20	920	750	0	20	740	70	40	14.300	8.580	1.220	730	680	550
24	Công Đa	730	580	180	140	1.290	0	200	1.080	1.030	0	160	860	600	360	25.000	15.000	0	0	800	640
25	Tân Tiến	640	510	420	340	2.010	0	180	1.830	1.610	0	140	1.470	130	80	25.320	15.190	300	180	940	750
26	Quý Quân	350	280	40	30	1.800	0	260	1.550	1.440	0	200	1.240	60	30	8.500	5.100	260	150	490	400
27	Kiến Thiết	540	430	110	80	1.860	0	270	1.590	1.490	0	210	1.270	220	130	10.810	6.490	0	0	1.730	1.380
28	Kim Quan	670	530	290	230	3.000	0	110	2.890	2.400	0	90	2.310	250	150	27.720	16.630	1.570	940	720	580
29	Trung Minh	880	700	10	10	1.380	0	40	1.340	1.100	0	30	1.070	440	260	7.920	4.750	1.630	980	310	250
30	Hùng Lợi	1.630	1.300	290	230	2.890	0	340	2.550	2.310	0	270	2.040	530	320	11.650	6.990	1.150	690	540	430
31	TT. Tân Bình	10	10	40	30	280	0	10	270	220	0	10	210	0	0	8.740	5.250	0	0	300	240
III	HÀM YÊN	15.550	12.440	3.550	2.840	75.220	100	4.440	70.680	59.510	80	2.880	56.550	12.360	9.890	722.310	505.610	83.260	58.280	26.670	13.340
1	Yên Thuận	280	230	50	40	3.180	10	160	3.010	2.520	0	110	2.410	130	100	31.750	22.230	1.900	1.330	1.980	990
2	Bạch Xa	670	540	110	90	2.980	0	150	2.830	2.360	0	90	2.270	900	720	43.030	30.120	3.450	2.410	770	380
3	Minh Khương	520	410	80	60	2.710	0	70	2.640	2.150	0	40	2.110	850	680	34.990	24.490	870	610	880	440
4	Minh Dân	510	400	160	130	3.570	0	90	3.470	2.840	0	60	2.780	520	410	37.580	26.310	1.410	980	630	310
5	Phù Lưu	880	700	110	90	1.790	0	150	1.640	1.410	0	90	1.310	300	240	24.040	16.830	1.360	950	620	310
6	Tân Thành	420	340	220	180	2.970	0	100	2.860	2.360	0	70	2.290	880	710	26.690	18.690	2.700	1.890	1.090	550

TT	Tên Huyện/thành phố/xã/phường/thị trấn	Đàn trâu (con)		Đàn bò (con)		Đàn lợn (con)						Đàn dê (con)		Đàn gà (con)		Đàn vịt (con)		Đàn chó (con)			
		Tổng đàn	Kế hoạch	Tổng đàn	Kế hoạch	Tổng đàn	Trong đó			Kế hoạch	Trong đó			Tổng đàn	Kế hoạch	Tổng đàn	Kế hoạch	Tổng đàn	Kế hoạch		
							Lợn Đực	Lợn Nái	Lợn Thịt		Lợn Đực	Lợn Nái	Lợn Thịt								
7	Bình Xa	660	530	120	90	5.300	10	220	5.070	4.210	10	140	4.060	1.080	860	66.060	46.240	16.790	11.750	2.050	1.030
8	Minh Hương	1.520	1.220	60	40	5.830	20	860	4.950	4.540	10	560	3.960	950	760	49.150	34.410	19.990	13.990	1.580	790
9	Yên Lâm	1.290	1.030	90	70	2.890	30	380	2.480	2.250	20	250	1.990	1.120	900	40.030	28.020	3.860	2.700	1.880	940
10	Yên Phú	820	650	250	200	3.890	0	250	3.630	3.070	0	160	2.900	510	400	49.040	34.320	5.400	3.780	1.950	980
11	Thị Trấn	670	530	20	10	5.460	0	170	5.290	4.350	0	110	4.240	320	260	35.450	24.810	3.380	2.370	1.660	830
12	Nhân Mục	990	790	110	90	6.240	0	390	5.840	4.930	0	260	4.670	540	430	53.010	37.100	3.030	2.120	1.820	910
13	Bằng Cốc	470	380	60	50	2.980	0	240	2.740	2.350	0	160	2.190	310	250	22.200	15.540	3.400	2.380	910	450
14	Thành Long	1.380	1.110	70	60	4.080	0	300	3.780	3.220	0	190	3.020	820	650	36.330	25.430	1.700	1.190	1.670	830
15	Thái Sơn	730	580	110	80	2.030	0	40	1.990	1.620	0	30	1.590	800	640	25.520	17.860	1.970	1.380	740	370
16	Thái Hoà	1.330	1.060	930	740	9.270	10	580	8.680	7.330	10	380	6.940	600	480	56.420	39.490	5.670	3.970	2.600	1.300
17	Đức Ninh	520	410	680	540	4.780	10	50	4.720	3.820	0	30	3.780	280	230	44.620	31.230	3.340	2.340	2.150	1.070
18	Hùng Đức	1.910	1.530	330	260	5.300	10	250	5.050	4.200	10	160	4.040	1.470	1.170	46.410	32.490	3.060	2.140	1.710	860
IV	THÀNH PHỐ	2.690	2.150	1.630	1.310	24.460	140	470	21.850	19.570	110	1.980	17.480	1.230	740	228.130	182.500	31.130	24.900	9.600	5.760
1	Minh Xuân	0	0	0	0	760	0	50	710	610	0	40	570	0	0	4.150	3.320	20	20	390	240
2	Tân Quang	0	0	0	0	190	0	0	190	150	0	0	150	0	0	2.600	2.080	0	0	490	290
3	Phan Thiết	0	0	0	0	190	0	10	180	150	0	10	140	0	0	1.890	1.510	0	0	360	210
4	Ỡ La	30	30	50	40	850	0	120	730	680	0	100	580	0	0	7.920	6.340	770	610	420	250
5	Tân Hà	10	10	10	10	1.120	10	170	930	890	10	140	750	270	160	13.150	10.520	1.000	800	560	330
6	Nông Tiến	100	80	70	60	1.670	30	110	1.530	1.340	20	90	1.220	20	10	11.020	8.820	200	160	590	350
7	Tràng Đà	100	80	170	140	2.380	10	310	2.060	1.900	0	250	1.650	40	30	17.090	13.670	0	0	920	550
8	Hưng Thành	80	70	50	40	3.020	0	180	2.840	2.410	0	140	2.270	40	20	22.240	17.790	0	0	820	490
9	An Tường	330	270	130	100	3.090	30	370	2.690	2.470	20	300	2.150	170	100	52.000	41.600	14.940	11.950	1.180	710
10	Lưỡng Vượng	530	420	300	240	2.790	20	270	2.490	2.230	20	220	1.990	100	60	27.040	21.630	5.350	4.280	1.400	840
11	An Khang	490	390	130	100	2.520	10	280	2.230	2.010	10	220	1.780	190	110	24.730	19.790	2.450	1.960	900	540
12	Thái Long	420	330	90	70	2.320	10	200	2.110	1.850	0	160	1.690	90	50	16.180	12.940	5.000	4.000	710	430
13	Đội Cấn	610	490	630	500	3.580	40	390	3.160	2.860	30	310	2.530	310	180	28.120	22.500	1.400	1.120	860	510

TT	Tên Huyện/thành phố/xã/phường/ thị trấn	Đàn trâu (con)		Đàn bò (con)		Đàn lợn (con)							Đàn dê (con)		Đàn gà (con)		Đàn vịt (con)		Đàn chó (con)		
		Tổng đàn	Kế hoạch	Tổng đàn	Kế hoạch	Tổng đàn	Trong đó			Kế hoạch	Trong đó			Tổng đàn	Kế hoạch	Tổng đàn	Kế hoạch	Tổng đàn	Kế hoạch	Tổng đàn	Kế hoạch
							Lợn Đực	Lợn Nái	Lợn Thịt		Lợn Đực	Lợn Nái	Lợn Thịt								
V	CHIÊM HÓA	31.110	21.160	1.710	1.160	135.400	620	420	123.540	92.070	420	7.640	84.010	14.530	9.880	1.290.010	838.510	74.990	48.740	22.780	11.390
1	Yên Nguyên	990	670	20	20	5.800	0	750	5.050	3.940	0	510	3.430	800	550	75.000	48.750	3.000	1.950	1.930	970
2	Hòa Phú	1.060	720	20	10	6.800	0	440	6.360	4.620	0	300	4.320	370	250	54.790	35.610	2.610	1.700	2.080	1.040
3	Tân Thịnh	860	590	20	10	5.320	10	750	4.570	3.620	0	510	3.110	20	10	43.530	28.290	2.070	1.350	860	430
4	Tân An	2.620	1.780	40	30	5.900	30	1.340	4.540	4.010	20	910	3.090	710	480	110.320	71.710	4.280	2.780	680	340
5	Hà Lang	1.300	880	10	10	4.510	30	90	4.390	3.070	20	60	2.990	260	180	52.780	34.310	9.220	5.990	510	260
6	Trung Hà	1.550	1.050	20	20	5.840	190	670	4.980	3.970	130	460	3.390	690	470	36.240	23.560	6.760	4.390	860	430
7	Minh Quang	1.700	1.160	90	60	6.250	30	470	5.750	4.250	20	320	3.910	280	190	70.810	46.030	7.690	5.000	860	430
8	Phúc Sơn	1.860	1.270	90	60	5.500	20	340	5.140	3.740	10	230	3.490	380	260	35.970	23.380	3.330	2.160	660	330
9	Tân Mỹ	2.540	1.730	30	20	10.240	20	1.120	9.100	6.960	10	760	6.190	470	320	59.850	38.900	5.950	3.870	880	440
10	Hùng Mỹ	1.610	1.100	140	90	3.370	10	330	3.030	2.290	10	220	2.060	210	140	63.440	41.240	1.860	1.210	1.070	540
11	Xuân Quang	1.390	950	340	230	2.460	10	390	2.060	1.670	10	270	1.400	450	310	51.760	33.640	740	480	1.140	570
12	Ngọc Hội	820	560	50	30	13.680	20	380	13.280	9.300	10	260	9.030	460	310	88.740	57.680	6.760	4.390	1.150	580
13	Phú Bình	1.450	980	260	180	3.300	20	290	2.990	2.240	10	200	2.040	830	560	38.160	24.800	540	350	1.320	660
14	Yên Lập	1.560	1.060	80	50	3.330	10	270	3.050	2.260	10	180	2.080	2.850	1.940	32.790	21.310	610	400	990	500
15	Bình Phú	770	520	10	10	2.090	10	60	2.020	1.420	10	40	1.380	720	490	17.870	11.620	530	340	240	120
16	Kiên Đài	1.510	1.030	30	20	3.720	0	150	3.570	2.530	0	100	2.430	600	410	24.060	15.640	1.440	940	460	230
17	Linh Phú	860	580	80	60	2.800	10	40	2.760	1.900	0	30	1.870	370	250	19.200	12.480	1.300	850	300	150
18	Tri Phú	890	610	20	20	5.520	10	170	5.340	3.750	10	110	3.630	360	250	44.320	28.810	1.280	830	690	350
19	Vinh Quang	1.130	770	50	30	14.300	80	670	13.550	9.720	50	460	9.210	620	420	44.820	29.130	6.180	4.020	930	470
20	Bình Nhân	350	240	70	50	2.050	0	90	1.960	1.390	0	60	1.330	150	100	41.990	27.290	1.010	660	250	120
21	Nhân Lý	750	510	10	10	2.960	30	380	2.550	2.010	20	260	1.730	1.250	850	39.000	25.350	1.600	1.040	630	320
22	Hòa An	1.280	870	40	30	5.440	30	890	4.520	3.700	20	610	3.070	660	450	60.730	39.470	3.370	2.190	1.230	610
23	Trung Hòa	500	340	10	0	2.500	10	210	2.280	1.700	0	150	1.550	380	260	39.660	25.780	640	420	560	280
24	Kim Bình	980	670	150	100	7.410	30	340	7.040	5.040	20	230	4.790	280	190	82.280	53.480	720	470	810	400
25	Phúc Thịnh	640	440	10	10	2.660	10	540	2.110	1.810	10	370	1.430	270	180	41.630	27.060	1.370	890	1.040	520

TT	Tên Huyện/thành phố/xã/phường/thị trấn	Đàn trâu (con)		Đàn bò (con)		Đàn lợn (con)							Đàn dê (con)		Đàn gà (con)		Đàn vịt (con)		Đàn chó (con)		
		Tổng đàn	Kế hoạch	Tổng đàn	Kế hoạch	Tổng đàn	Trong đó			Kế hoạch	Trong đó			Tổng đàn	Kế hoạch	Tổng đàn	Kế hoạch	Tổng đàn	Kế hoạch	Tổng đàn	Kế hoạch
							Lợn Đực	Lợn Nái	Lợn Thịt		Lợn Đực	Lợn Nái	Lợn Thịt								
26	Vĩnh Lộc	120	80	20	10	1.650	20	100	1.540	1.120	10	70	1.040	90	60	20.270	13.180	130	80	670	330
VI	NA HANG	13.870	11.090	3.660	2.930	32.380	240	3.550	28.590	22.670	170	2.490	20.010	6.360	3.180	126.230	63.120	13.690	6.850	5.680	2.840
1	Thị trấn	450	360	280	220	1.310	10	140	1.160	920	0	100	810	240	120	16.960	8.480	0	0	640	320
2	Thanh Tương	1.020	810	160	120	2.580	0	350	2.240	1.810	0	240	1.560	150	80	12.510	6.250	1.450	720	560	280
3	Năng Khả	1.790	1.430	310	250	5.050	20	440	4.590	3.530	10	310	3.220	930	470	26.930	13.470	3.320	1.660	1.390	700
4	Sơn Phú	1.180	950	190	150	2.870	30	560	2.290	2.010	20	390	1.600	550	270	13.150	6.580	2.210	1.100	270	140
5	Đà Vị	1.680	1.350	400	320	3.020	20	470	2.520	2.110	20	330	1.760	670	340	12.430	6.220	800	400	370	180
6	Hồng Thái	860	680	240	190	850	10	250	590	590	10	170	410	350	180	4.100	2.050	80	40	140	70
7	Yên Hoa	1.800	1.440	700	560	4.160	20	220	3.920	2.910	20	150	2.750	1.080	540	9.460	4.730	1.130	560	660	330
8	Khâu Tinh	640	510	40	30	1.180	20	90	1.070	820	20	60	750	110	60	5.820	2.910	640	320	240	120
9	Sinh Long	1.500	1.200	220	180	3.120	30	250	2.850	2.190	20	170	2.000	610	310	5.430	2.720	550	270	370	190
10	Côn Lôn	730	580	290	230	2.350	20	230	2.100	1.650	20	160	1.470	450	230	3.470	1.730	990	490	340	170
11	Thượng Nông	1.330	1.060	550	440	3.760	40	250	3.480	2.630	30	170	2.440	660	330	8.030	4.010	1.960	980	390	200
12	Thượng Giáp	890	710	300	240	2.130	30	330	1.770	1.490	20	230	1.240	550	270	7.950	3.970	580	290	320	160
VII	LÂM BÌNH	7.920	6.340	1.540	1.230	17.650	140	2.290	15.220	10.590	80	1.370	9.130	2.660	1.600	59.320	35.590	17.960	10.780	2.180	1.310
1	Thượng Lâm	950	760	410	330	3.730	20	430	3.280	2.240	10	260	1.970	440	270	13.760	8.260	5.330	3.200	580	350
2	Khuôn Hà	1.010	810	330	260	2.770	10	480	2.280	1.660	0	290	1.370	610	370	10.270	6.160	3.360	2.020	380	230
3	Lãng Can	1.070	860	180	140	1.970	30	340	1.600	1.180	20	210	960	190	120	8.550	5.130	1.770	1.060	250	150
4	Phúc Yên	950	760	260	210	1.810	30	400	1.380	1.090	20	240	830	250	150	4.240	2.540	470	280	110	60
5	Xuân Lập	890	710	100	80	1.390	40	60	1.300	830	20	30	780	460	270	3.470	2.080	1.370	820	290	170
6	Bình An	960	760	150	120	470	10	20	440	280	10	10	260	70	40	1.810	1.080	20	10	70	40
7	Thổ Bình	1.010	810	80	60	2.890	0	350	2.540	1.730	0	210	1.520	530	320	12.000	7.200	5.180	3.110	290	170
8	Hồng Quang	1.080	860	30	20	2.630	0	210	2.420	1.580	0	120	1.450	110	70	5.230	3.140	470	280	220	130